

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69 - I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-42
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình San	Chủ tịch
Ông Cao Đài	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Thế Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên
Ông Lê Việt Bắc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thế Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/05/2021
Ông Dương Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Phú Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Ngọc Doanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/02/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Minh Tâm	Trưởng ban
Ông Ngô Anh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2021

Số: 130821.011/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1 được lập ngày 25 tháng 07 năm 2021, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty đang theo dõi khoản phải thu Enexio Germany GmbH tại thời điểm 01/01/2021 và 30/06/2021 với số tiền lần lượt là 16,41 tỷ đồng và 14 tỷ đồng ở chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và chưa trích lập dự phòng phải thu đối với khoản công nợ này. Tính đến thời điểm hiện tại, hai bên đang trong quá trình thương thảo để xác định giá trị mà Công ty phải bồi thường cho Enexio Germany GmbH do lô hàng đã bán không đảm bảo chất lượng (xem thuyết minh số 5). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các tài liệu để có thể đánh giá tính phù hợp và giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu nêu trên tại thời điểm 01/01/2021 và 30/06/2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		740.865.644.269	807.036.201.935
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.039.935.901	14.524.389.214
111	1. Tiền		439.935.901	12.924.389.214
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.600.000.000	1.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.800.000.000	8.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.800.000.000	8.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130.316.586.503	173.642.660.491
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	157.706.314.715	203.275.530.645
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.782.352.904	4.226.129.762
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.094.951.809	10.808.033.009
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.267.032.925)	(44.667.032.925)
140	IV. Hàng tồn kho	9	592.428.146.483	609.113.528.029
141	1. Hàng tồn kho		592.428.146.483	609.113.528.029
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.280.975.382	1.055.624.201
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.280.975.382	1.055.624.201
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.309.547.213	121.196.576.480
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.672.775.000	1.672.775.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.672.775.000	1.672.775.000
220	II. Tài sản cố định		83.932.405.109	95.247.722.142
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	63.206.330.975	72.804.954.059
222	- Nguyên giá		260.938.228.367	266.220.164.177
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(197.731.897.392)	(193.415.210.118)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	19.994.499.676	21.510.324.292
225	- Nguyên giá		24.165.880.020	24.165.880.020
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.171.380.344)	(2.655.555.728)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	731.574.458	932.443.791
228	- Nguyên giá		2.270.017.600	2.270.017.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.538.443.142)	(1.337.573.809)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	649.851.200	649.851.200
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		949.851.200	949.851.200
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(300.000.000)	(300.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.054.515.904	23.626.228.138
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	19.054.515.904	23.626.228.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		846.175.191.482	928.232.778.415


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		698.953.411.707	781.019.836.405
310	I. Nợ ngắn hạn		691.461.530.644	771.179.215.742
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	134.293.336.988	149.737.720.471
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	101.979.998.515	146.064.093.796
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.809.202.915	26.595.016.560
314	4. Phải trả người lao động		51.916.533.947	59.519.188.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.058.072.186	3.351.487.515
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	40.445.819.534	33.273.223.313
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	335.383.574.907	348.958.494.435
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.574.991.652	3.679.991.652
330	II. Nợ dài hạn		7.491.881.063	9.840.620.663
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	7.491.881.063	9.840.620.663
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.221.779.775	147.212.942.010
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	147.221.779.775	147.212.942.010
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		75.762.000.000	75.762.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		75.762.000.000	75.762.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.925.000.000	14.925.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		56.418.243.947	56.418.243.947
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.367.936.434	4.367.936.434
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.251.400.606)	(4.260.238.371)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.260.238.371)	(2.835.931.701)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		8.837.765	(1.424.306.670)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		846.175.191.482	928.232.778.415




Ngô Thị Lương
Người lập


Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng


Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	320.676.795.787	296.880.859.013
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		320.676.795.787	296.880.859.013
11	4. Giá vốn hàng bán	23	294.592.957.080	268.468.596.867
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.083.838.707	28.412.262.146
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	395.348.171	1.048.076.374
22	7. Chi phí tài chính	25	13.212.708.467	15.592.400.902
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.212.708.467	14.630.512.820
25	8. Chi phí bán hàng	26	461.167.698	552.598.254
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.724.239.386	11.799.703.642
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.081.071.327	1.515.635.722
31	11. Thu nhập khác	28	54.813.000	125.292.176
32	12. Chi phí khác	29	1.746.085.819	886.327.835
40	13. Lợi nhuận khác		(1.691.272.819)	(761.035.659)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.389.798.508	754.600.063
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.380.960.743	1.525.999.142
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.837.765	(771.399.079)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1	(102)



Ngô Thị Lương
Người lập

Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng

Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.389.798.508	754.600.063
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.970.520.532	9.592.552.292
03	- Các khoản dự phòng		(400.000.000)	71.159.582
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(16.135.870)	961.888.082
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		588.024.457	(79.636.212)
06	- Chi phí lãi vay		13.212.708.467	14.630.512.820
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.744.916.094	25.931.076.627
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		43.905.689.491	41.619.440.742
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.685.381.546	(48.151.379.937)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(58.755.059.265)	41.479.593.035
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.346.361.053	(7.329.234.391)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.506.123.796)	(15.118.515.487)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.359.760.048)	(819.123.486)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(105.000.000)	(396.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.956.405.075	37.215.457.103
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(260.927.009)	(138.750.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.743.272.728	71.227.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.100.000.000)	(17.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	7.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.876.462	20.694.433
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.590.777.819)	(10.346.828.295)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		276.526.369.822	291.822.791.057
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(290.101.289.350)	(313.008.168.570)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.348.739.600)	(2.574.875.732)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.923.659.128)	(23.760.253.245)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.558.031.872)	3.108.375.563
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.524.389.214	10.249.758.909
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		73.578.559	7.300.978
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.039.935.901</u>	<u>13.365.435.450</u>



Ngô Thị Lương
Người lập

Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng

Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 75.762.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 75.762.000.000 đồng; tương đương 7.576.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 1.461 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 1.879 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa; đường dây và trạm biến áp 500KV,...) và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ đựng bằng kim loại; sản xuất nồi hơi; sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, sửa chữa máy móc, thiết bị; sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan (Tư vấn đầu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn; thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc căn cứ trên khả năng thu hồi công nợ theo đánh giá của Công ty.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 10 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 - 10 | năm |

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 5 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	46.805.701	810.719.868
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	393.130.200	12.113.669.346
Các khoản tương đương tiền	1.600.000.000	1.600.000.000
	<u><u>2.039.935.901</u></u>	<u><u>14.524.389.214</u></u>

Hợp đồng tiền gửi số 282/2020/41476 ngày 30/03/2020 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh kỳ hạn từ ngày 30/06/2021 đến ngày 30/07/2021 với lãi suất 4,3%/năm, số tiền gửi 1.600.000.000 đồng.

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền có giá trị 1.600.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 19).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.800.000.000	-	8.700.000.000	-
	<u>14.800.000.000</u>	<u>-</u>	<u>8.700.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/06/2021 các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Bắc Ninh có giá trị 8.700.000.000 đồng với lãi suất 5,7%/năm và tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh có giá trị 6.100.000.000 đồng với lãi suất 4,9%/năm; Các hợp đồng tiền gửi đều được dùng làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của Công ty - chi tiết thuyết minh số 19.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Dự án Thủy điện Hùng Lợi (1)	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
- LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD (2)	649.851.200	-	649.851.200	-
	<u>949.851.200</u>	<u>(300.000.000)</u>	<u>949.851.200</u>	<u>(300.000.000)</u>

(1) Khoản góp vốn vào dự án thủy điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên điều lệ 30 tỷ đồng, tương ứng 7,5 tỷ đồng. Đến ngày 30/06/2021 Công ty đã góp vốn được 0,3 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty quyết định không tiếp tục đầu tư vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá dự án này hiệu quả không cao, hoạt động kinh doanh thua lỗ và đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với toàn bộ giá trị khoản đầu tư này.

(2) Khoản góp vốn cùng Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP để thành lập Công ty LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD - một pháp nhân tại Brunei nhằm thực hiện thi công lắp đặt Dự án Nhà máy phân đạm A/U Brunei và tìm kiếm các dự án xây lắp khác tại Brunei. Công ty nắm giữ tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết 1%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	56.977.089.315	-	41.311.656.207	-
- Kirchner Italia S.p.A	3.732.646.909	-	11.394.788.777	-
- Công ty CP Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	(34.369.174.732)	34.369.174.732	(34.369.174.732)
- Enexio Germany GMBH (*)	14.002.377.552	-	16.417.266.223	-
- Công ty Jurong Engineering	81.574.494	-	14.618.970.558	-
- Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại	5.429.452.840	-	12.768.888.742	-
- Công ty TNHH Hamon Việt Nam	8.545.124.871	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	34.568.874.002	(9.897.858.193)	72.394.785.406	(10.297.858.193)
	157.706.314.715	(44.267.032.925)	203.275.530.645	(44.667.032.925)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	56.977.089.315	-	41.311.656.207	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

(*) Khoản phải thu Enexio Germany GMBH ("Enexio Germany") về tiền cung cấp hàng hóa phát sinh vào năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang làm việc với Enexio Germany để xác định giá trị cần bồi thường cho Enexio Germany do lô hàng Moka không đảm bảo chất lượng. Theo đánh giá của Công ty, Công ty sẽ xác định số dư phải thu ngắn hạn còn lại với Enexio Germany khi có Biên bản làm việc cuối cùng giữa hai bên. Vì vậy, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu nêu trên tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Zhejiang Jiulih Tech Metals Co, Ltd	2.570.706.637	-	-	-
- Công ty CP Ống sợi Thủy tinh Nghi Sơn	-	-	2.609.711.064	-
- Tianjin Uniglory International	3.162.892.470	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.048.753.797	-	1.616.418.698	-
	7.782.352.904	-	4.226.129.762	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	524.710.411	-	277.160.548	-
- Tạm ứng	5.148.377.526	-	3.491.799.004	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	3.605.684.985	-
- Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	1.314.208.864	-	1.527.730.648	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.301.675.008	-	949.677.824	-
- Phải thu khác	805.980.000	-	955.980.000	-
	9.094.951.809	-	10.808.033.009	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.672.775.000	-	1.672.775.000	-
	1.672.775.000	-	1.672.775.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	1.301.675.008	-	949.677.824	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	4.238.767.357	-	4.238.767.357	-
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ	1.296.335.409	-	1.296.335.409	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	-	34.369.174.732	-
- Công ty khác	5.722.108.498	1.359.353.071	6.122.108.498	1.359.353.071
	45.626.385.996	1.359.353.071	46.026.385.996	1.359.353.071

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.738.794.591	-	24.931.502.483	-
- Công cụ, dụng cụ	3.066.880.012	-	3.166.484.833	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang (*)	575.185.133.771	-	580.704.621.982	-
- Hàng hoá	437.338.109	-	310.918.731	-
	592.428.146.483	-	609.113.528.029	-

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

	30/06/2021 VND	01/01/21 VND
- Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1	59.753.663.235	68.400.374.090
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	79.859.753.818	84.630.100.501
- Dự án Nhiệt điện Long Phú 1	80.228.878.819	79.773.390.708
- Chế tạo bộ sấy khí xuất khẩu	24.482.488.568	22.902.638.661
- Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	75.918.399.956	89.330.500.600
- Sửa chữa Nhiệt điện Vũng Áng	-	7.252.165.733
- Chế tạo IHI xuất khẩu	9.819.669.167	7.752.258.022
- Dự án xi măng Xuân Thành III	25.510.805.160	10.960.120.500
- Dự án XK fired heater Balikpapan (Indonesia)	-	3.269.563.123
- Dự án XK fired heater Thailoil - Thailand	87.577.631.597	125.790.583.185
- Dự án hóa dầu Long Sơn	69.384.250.309	-
- Dự án nhiệt điện Văn Phong	39.125.034.400	-
- Các công trình khác	23.524.558.742	80.642.926.861
	575.185.133.771	580.704.621.982

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	69.681.692.448	137.873.642.616	54.511.478.912	4.153.350.201	266.220.164.177					
- Mua trong kỳ	-	260.927.009	(5.542.862.819)	-	260.927.009					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	(5.542.862.819)					
Số dư cuối kỳ	69.681.692.448	138.134.569.625	48.968.616.093	4.153.350.201	260.938.228.367					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	36.767.053.455	113.883.224.230	38.816.710.614	3.948.221.819	193.415.210.118					
- Khấu hao trong kỳ	1.622.290.740	4.029.269.945	1.562.252.118	40.013.780	7.253.826.583					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.937.139.309)	-	(2.937.139.309)					
Số dư cuối kỳ	38.389.344.195	117.912.494.175	37.441.823.423	3.988.235.599	197.731.897.392					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	32.914.638.993	23.990.418.386	15.694.768.298	205.128.382	72.804.954.059					
Tại ngày cuối kỳ	31.292.348.253	20.222.075.450	11.526.792.670	165.114.602	63.206.330.975					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 52.254.580.217 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 97.087.828.374 đồng.

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuế tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và khấu hao lũy kế tại ngày 30/06/2021 lần lượt là 24.165.880.020 đồng và 4.171.380.344 đồng, khấu hao trong kỳ là 1.515.824.616 đồng.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 30/06/2021 lần lượt là 2.270.017.600 đồng và 1.538.443.142 đồng, khấu hao trong kỳ là 200.869.333 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69 - 1

Số 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa,
thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	109.696.995	266.625.982
Tiền thuê nhà cho cán bộ công nhân viên	-	450.000.000
Thuê đất phục vụ sản xuất kinh doanh	1.136.173.887	338.998.219
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	35.104.500	-
	<u>1.280.975.382</u>	<u>1.055.624.201</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	14.414.603.249	19.398.465.701
Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh	313.230.595	357.977.815
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.326.682.060	3.869.784.622
	<u>19.054.515.904</u>	<u>23.626.228.138</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
- Công ty CP Kinh doanh Thép hình	7.672.341.720	7.672.341.720	12.391.192.112	12.391.192.112
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	5.824.578.616	5.824.578.616	6.824.578.616	6.824.578.616
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Tài Đức Thanh Hóa	8.626.467.750	8.626.467.750	8.925.190.450	8.925.190.450
- Phải trả các đối tượng khác	112.169.948.902	112.169.948.902	121.596.759.293	121.596.759.293
	<u>134.293.336.988</u>	<u>134.293.336.988</u>	<u>149.737.720.471</u>	<u>149.737.720.471</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	56.716.431.612	78.091.367.258
TTCL Thái Lan (Dự án muối mỏ Lào)	8.829.321.137	8.829.321.137
Kirchner ITalia S.P.A	13.435.682.005	38.520.163.821
Công ty cổ phần Lilama 69-3	11.948.778.737	3.339.798.473
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	11.049.785.024	17.283.443.107
	<u>101.979.998.515</u>	<u>146.064.093.796</u>
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	<u>56.716.431.612</u>	<u>78.091.367.258</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		10.390.012.651		8.193.112.645		8.102.687.404		-			10.480.437.892
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		21.582.915		21.582.915		-			4.881.823.017
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		11.661.562.812		1.580.020.253		8.359.760.048		-			5.174.040.276
Thuế Thu nhập cá nhân	-		4.543.441.097		1.040.921.711		410.322.532		-			272.901.730
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		272.901.730		-		-			-
Các loại thuế khác	-		-		4.000.000		4.000.000		-			-
	-		26.595.016.560		11.112.539.254		16.898.352.899		-			20.809.202.915

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	458.072.186	751.487.515
- Chi phí phải trả cho dự án Soda Chu Lai	2.600.000.000	2.600.000.000
	<u>3.058.072.186</u>	<u>3.351.487.515</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	5.586.899.687	5.116.380.967
- Bảo hiểm xã hội	23.706.468.917	17.058.069.210
- Bảo hiểm y tế	278.015.220	331.573.474
- Bảo hiểm thất nghiệp	117.992.000	141.778.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	210.341.920	210.341.920
- Phải trả về tạm ứng	1.332.897.834	1.843.611.812
- Tiền đoàn phí công đoàn	5.430.282.061	4.810.484.061
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.782.921.895	3.760.982.940
	<u>40.445.819.534</u>	<u>33.273.223.313</u>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Bảo hiểm xã hội	23.706.468.917	17.058.069.210
- Bảo hiểm y tế	278.015.220	331.573.474
- Bảo hiểm thất nghiệp	117.992.000	141.778.929
	<u>24.102.476.137</u>	<u>17.531.421.613</u>

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	344.168.765.235	344.168.765.235	276.546.369.822	290.059.789.350	330.655.345.707	330.655.345.707
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (1)	119.945.901.496	119.945.901.496	110.321.587.354	110.402.066.759	119.865.422.091	119.865.422.091
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (2)	74.992.984.746	74.992.984.746	78.651.500.985	83.881.566.808	69.762.918.923	69.762.918.923
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (3)	19.888.242.138	19.888.242.138	15.643.204.250	15.675.609.051	19.855.837.337	19.855.837.337
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (4)	60.775.919.751	60.775.919.751	21.052.519.522	21.368.196.764	60.460.242.509	60.460.242.509
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh (5)	50.216.232.063	50.216.232.063	30.869.590.703	33.530.000.000	47.555.822.766	47.555.822.766
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh (6)	1.679.285.041	1.679.285.041	3.207.967.008	3.314.133.301	1.573.118.748	1.573.118.748
- Vay cá nhân (7)	16.670.200.000	16.670.200.000	16.800.000.000	21.888.216.667	11.581.983.333	11.581.983.333
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.789.729.200	4.789.729.200	2.348.739.600	2.410.239.600	4.728.229.200	4.728.229.200
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (8)	92.250.000	92.250.000	-	61.500.000	30.750.000	30.750.000
- Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (9)	3.726.043.200	3.726.043.200	1.863.021.600	1.863.021.600	3.726.043.200	3.726.043.200
- Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (10)	971.436.000	971.436.000	485.718.000	485.718.000	971.436.000	971.436.000
	348.958.494.435	348.958.494.435	278.895.109.422	292.470.028.950	335.383.574.907	335.383.574.907

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69 - 1

Số 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (8)	92.250.000	92.250.000	-	61.500.000
- Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (9)	11.138.099.863	11.138.099.863	-	1.863.021.600
- Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (10)	3.400.000.000	3.400.000.000	-	485.718.000
	14.630.349.863	14.630.349.863	-	2.410.239.600
	(4.789.729.200)	(4.789.729.200)	(2.348.739.600)	(4.728.229.200)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	9.840.620.663	9.840.620.663		7.491.881.063
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng				(4.728.229.200)
				12.220.110.263
				(4.728.229.200)
				7.491.881.063

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT282-LLM ngày 25/01/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp, gia công chế tạo;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 119.865.422.091 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (2) Vay ngắn hạn từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2020/167563/HDTD ngày 04/08/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 175.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cho vay: đến hết 31/07/2021;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 69.762.918.923 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: theo các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ được giao kết.
- (3) Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 028/20/CTD/BN ngày 09/04/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: được quy định trong các hợp đồng thỏa thuận cụ thể;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực;
 - + Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.855.837.337 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng số 206/2021/HDTD/PHG/01 ngày 07/07/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí các công trình;
 - + Thời hạn cho vay: được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 08 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 60.460.242.509 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp tài sản giữa TPBank và Công ty Cổ phần Lilama 69-1.
- (5) Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24944.21.030.1502616.TD ngày 14/05/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C để phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp;
 - + Thời hạn cho vay: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06/05/2022;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 47.555.822.766 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: bao gồm các tài sản và giấy tờ có giá được quy định chi tiết trong hợp đồng.

- (6) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 15/2020/HDHM-PN/SHB.111000 ngày 01/09/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.573.118.748 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 234757.

- (7) Các khoản tiền vay của các cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Thời hạn cho vay: không vượt quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 11.581.983.333 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (8) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội theo Hợp đồng cho vay 595/2018/HDTD/PHG/01 ngày 01/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 369.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua sắm thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 30.750.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 30.750.000 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty.

- (9) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty với Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội với các thông tin như sau:

- (9.1) Hợp đồng mua bán trong nước số B190528112 ngày 04/06/2019:

- + Loại tài sản: máy cắt nhiệt, điều khiển số CNC;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 1.830.400.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 48 tháng;
- + Lãi suất: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 877.066.662 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 457.600.008 đồng.

- (9.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số C190529112 ngày 18/09/2019:

- + Loại tài sản: máy cắt đột liên hợp thủy lực;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 682.000.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 48 tháng;
- + Lãi suất: 8,6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 306.900.001 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 136.399.992 đồng.

(9.3) Hợp đồng cho thuê tài chính số B190631013 ngày 20/9/2019:

- + Loại tài sản: cầu thép;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 13.050.180.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 50 tháng;
- + Lãi suất: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 8.091.111.600 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 3.132.043.200 đồng.

(10) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.141/2020/TSC-CTTC giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 18/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Loại tài sản: hệ thống cần trục tháp 50 tấn;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 3.400.000.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 42 tháng;
- + Lãi suất: 8,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.914.282.000 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 971.436.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69 - 1

Số 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	75.762.000.000	14.925.000.000	55.544.853.230	4.367.936.434	2.854.783.186	153.454.572.850						
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(771.399.079)	(771.399.079)						
Giảm khác	-	-	-	-	(4.817.324.170)	(4.817.324.170)						
Số dư cuối kỳ trước	75.762.000.000	14.925.000.000	55.544.853.230	4.367.936.434	(2.733.940.063)	147.865.849.601						
Số dư đầu năm nay	75.762.000.000	14.925.000.000	56.418.243.947	4.367.936.434	(4.260.238.371)	147.212.942.010						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	8.837.765	8.837.765						
Số dư cuối kỳ này	75.762.000.000	14.925.000.000	56.418.243.947	4.367.936.434	(4.251.400.606)	147.221.779.775						

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ (%)		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)	
	VND	VND	(%)	(%)	VND	VND	(%)	(%)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	31.138.182.000	31.138.182.000	41,10%	41,10%	31.138.182.000	31.138.182.000	41,10%	41,10%
Ông Cao Đài	11.685.660.000	11.685.660.000	15,42%	15,42%	11.685.660.000	11.685.660.000	15,42%	15,42%
Các cổ đông khác	32.938.158.000	32.938.158.000	43,48%	43,48%	32.938.158.000	32.938.158.000	43,48%	43,48%
	75.762.000.000	75.762.000.000	100%	100%	75.762.000.000	75.762.000.000	100%	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2021	2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	75.762.000.000	75.762.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	75.762.000.000	75.762.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	75.762.000.000	75.762.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	210.341.920	276.165.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(65.823.580)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(65.823.580)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	210.341.920	210.341.920
d) Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.576.200	7.576.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7.576.200	7.576.200
- Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.576.200	7.576.200
- Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	56.418.243.947	56.418.243.947
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.367.936.434	4.367.936.434
	60.786.180.381	60.786.180.381

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở chính công ty từ năm 2003 đến 06/01/2053. Diện tích khu đất thuê là 9.868,8 m². Lô đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh;

- Công ty được giao đất tại 112 Trần Hưng Đạo, phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Khu tập thể cán bộ công nhân viên. Diện tích khu đất thuê là 3.700 m². Công ty nhận được Quyết định giao đất Số 266/UB do UBND tỉnh Hà Bắc (tỉnh cũ) cấp ngày 13/04/1991 và Quyết định số 71/UB do UBND tỉnh Hà Bắc cấp ngày 28/01/1992. Hiện lô đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh;

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Xây dựng nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) từ năm 2000 đến 10/2050. Diện tích khu đất thuê là 62.786,9 m². Lô đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.386,72	2.342,63
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	31.531.179.942	55.829.428.718
Doanh thu bảo hộ lao động	1.026.554.091	846.375.455
Doanh thu hoạt động xây lắp	286.150.523.572	239.932.327.567
Doanh thu khác	1.968.538.182	272.727.273
	<u>320.676.795.787</u>	<u>296.880.859.013</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	<u>189.647.827.276</u>	<u>112.714.181.155</u>
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.886.864.052	54.258.828.451
Giá vốn của bảo hộ lao động đã bán	910.714.182	749.047.600
Giá vốn của hoạt động xây lắp	264.795.378.846	213.460.720.816
	<u>294.592.957.080</u>	<u>268.468.596.867</u>
Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	<u>2.626.427.741</u>	<u>1.615.470.545</u>
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	274.426.325	47.867.036
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	104.785.976	1.000.209.338
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	16.135.870	-
	<u>395.348.171</u>	<u>1.048.076.374</u>
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.212.708.467	14.630.512.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	961.888.082
	<u>13.212.708.467</u>	<u>15.592.400.902</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.362.052	63.990.597
Chi phí nhân công	387.878.629	432.599.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.289.930	23.289.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.637.087	32.718.827
	461.167.698	552.598.254

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	721.468.347	718.898.610
Chi phí nhân công	6.589.230.000	6.889.684.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	786.632.011	730.577.136
Thuế, phí, lệ phí	276.901.730	328.579.980
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(400.000.000)	71.159.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.405.326.569	2.425.854.171
Chi phí khác bằng tiền	344.680.729	634.950.073
	9.724.239.386	11.799.703.642

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	31.769.176
Thu nhập khác	54.813.000	93.523.000
	54.813.000	125.292.176

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	862.450.782	-
Các khoản bị phạt	79.329.464	886.327.835
Chi phí khác	804.305.573	-
	1.746.085.819	886.327.835

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.389.798.508	754.600.063
Các khoản điều chỉnh tăng	5.520.649.406	6.875.395.645
- Chi phí không hợp lệ	79.329.464	-
- Chi phí lãi vay không được trừ theo 132/2020/NĐ-CP	5.441.319.942	6.875.395.645
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.644.199)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(5.644.199)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.904.803.715	7.629.995.708
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.380.960.743	1.525.999.142
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	199.059.510	4.817.324.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	11.661.562.812	4.388.658.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(8.359.760.048)	(819.123.486)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.881.823.017	9.912.858.675

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.837.765	(771.399.079)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.837.765	(771.399.079)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.576.200	7.576.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	(102)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.131.427.959	77.225.499.282
Chi phí nhân công	111.758.158.615	97.242.767.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.970.520.532	9.592.552.292
Chi phí dự phòng	(400.000.000)	71.159.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.370.045.174	56.597.809.900
Chi phí khác bằng tiền	621.582.459	963.530.053
	270.451.734.739	241.693.318.590

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.039.935.901	-	14.524.389.214	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	168.474.041.524	(44.267.032.925)	215.756.338.654	(44.667.032.925)
Các khoản cho vay	14.800.000.000	-	8.700.000.000	-
	185.313.977.425	(44.267.032.925)	238.980.727.868	(44.667.032.925)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			342.875.455.970	358.799.115.098
Phải trả người bán, phải trả khác			174.739.156.522	183.010.943.784
Chi phí phải trả			3.058.072.186	3.351.487.515
			520.672.684.678	545.161.546.397

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.039.935.901	-	-	2.039.935.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.534.233.599	1.672.775.000	-	124.207.008.599
Các khoản cho vay	14.800.000.000	-	-	14.800.000.000
	139.374.169.500	1.672.775.000	-	141.046.944.500
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.524.389.214	-	-	14.524.389.214
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.416.530.729	1.672.775.000	-	171.089.305.729
Các khoản cho vay	8.700.000.000	-	-	8.700.000.000
	192.640.919.943	1.672.775.000	-	194.313.694.943

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	335.383.574.907	7.491.881.063	-	342.875.455.970
Phải trả người bán, phải trả khác	174.739.156.522	-	-	174.739.156.522
Chi phí phải trả	3.058.072.186	-	-	3.058.072.186
	513.180.803.615	7.491.881.063	-	520.672.684.678
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	348.958.494.435	9.840.620.663	-	358.799.115.098
Phải trả người bán, phải trả khác	183.010.943.784	-	-	183.010.943.784
Chi phí phải trả	3.351.487.515	-	-	3.351.487.515
	535.320.925.734	9.840.620.663	-	545.161.546.397

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	286.150.523.572	34.526.272.215	320.676.795.787
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.355.144.726	4.728.693.981	26.083.838.707
Tổng chi phí mua TSCĐ	0	0	260.927.009
Tài sản không phân bổ	0	0	846.175.191.482
Tổng tài sản	-	-	846.175.191.482
Nợ phải trả không phân bổ	0	0	698.953.411.707
Tổng nợ phải trả	0	0	698.953.411.707

Theo khu vực địa lý

	<u>Việt Nam</u>	<u>Ngoài Việt Nam</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.770.272.957	89.906.522.830	320.676.795.787
Tài sản bộ phận	-	-	846.175.191.482
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	260.927.009

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Cổ đông lớn chiếm 40% vốn góp - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	189.647.827.276	112.714.181.155
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	189.647.827.276	112.714.181.155
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.626.427.741	1.615.470.545
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	2.626.427.741	1.615.470.545

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	56.977.089.315	41.311.656.207
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	56.977.089.315	41.311.656.207
Phải thu khác	1.301.675.008	949.677.824
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.301.675.008	949.677.824
Người mua trả tiền trước	56.716.431.612	78.091.367.258
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	56.716.431.612	78.091.367.258


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Chức danh	Thu nhập 06 tháng đầu năm 2021 VND	Thu nhập 06 tháng đầu năm 2020 VND
Ông Phạm Đình San	Chủ tịch	146.339.000	146.520.000
Ông Cao Đài	Phó Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 09/12/2020	24.000.000	-
Ông Lê Việt Bắc	Thành viên - Bổ nhiệm ngày	120.169.000	-
Ông Phạm Thế Kiên	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	169.630.000	169.455.000
Ông Nguyễn Văn Đạt	Kế toán trưởng kiêm Thành viên HĐQT	132.993.000	132.812.000
Ông Ngô Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc	130.601.000	150.430.000
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc- Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2021	-	113.246.000
Ông Dương Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	119.704.000	117.338.000
Ông Ngô Phú Phong	Phó Tổng Giám đốc	123.081.000	146.445.000
Bà Nguyễn Thị Quế	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 01/08/2020	-	124.055.000
Ông Vũ Ngọc Doanh	Phó tổng giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 19/02/2021	103.839.000	


37 . SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.




Ngô Thị Lương
Người lập


Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng


Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2021